

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 14/04/2026 tại đường dẫn: www.ttr.com.vn.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026;
- Giải trình liên quan đến BCTC quý 1 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; TK.



5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		565.343.946.068	437.833.061.045
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	7.225.151.877	175.724.380
111	1. Tiền		7.225.151.877	175.724.380
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		521.905.514.960	401.640.899.252
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	516.697.667.901	400.210.169.993
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	4.814.126.955	1.115.835.409
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	4	568.001.057	489.174.803
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(174.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	6	32.765.912.581	32.893.772.355
141	1. Hàng tồn kho		32.765.912.581	32.893.772.355
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.447.366.650	3.122.665.058
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	3.325.921.711	3.122.665.058
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	121.444.939	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		596.963.646.230	615.544.102.949
220	II. Tài sản cố định		573.758.549.712	590.730.356.548
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	573.442.099.582	590.405.153.957
222	- Nguyên giá		1.259.357.199.603	1.259.357.199.603
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(685.915.100.021)	(668.952.045.646)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	316.450.130	325.202.591
228	- Nguyên giá		596.000.000	596.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(279.549.870)	(270.797.409)
270	VII Tài sản dài hạn khác		23.205.096.518	24.813.746.401
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	23.205.096.518	24.813.746.401
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.162.307.592.298	1.053.377.163.994

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		856.585.486.143	745.808.168.714
310	I. Nợ ngắn hạn		856.585.486.143	745.808.168.714
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	606.256.013.363	491.627.011.546
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	12	1.282.161.327	1.746.876.309
315	5. Phải trả người lao động		1.587.030.726	3.968.604.555
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	315.773.973	301.060.567
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	195.710.407	169.446.175
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	246.250.552.227	247.995.169.562
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		698.244.120	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		305.722.106.155	307.568.995.280
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	305.722.106.155	307.568.995.280
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(202.277.895.312)	(200.431.006.187)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(200.431.006.187)	(202.733.325.742)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.846.889.125)	2.302.319.555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.162.307.592.298	1.053.377.163.994

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I- Năm 2026
DN - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2026	Quý I.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.536.193.168.500	1.546.392.035.600	1.536.193.168.500	1.546.392.035.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.536.193.168.500	1.546.392.035.600	1.536.193.168.500	1.546.392.035.600
4. Giá vốn hàng bán	11		1.530.706.317.751	1.536.279.402.583	1.530.706.317.751	1.536.279.402.583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.486.850.749	10.112.633.017	5.486.850.749	10.112.633.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		710.750	243.739	710.750	243.739
7. Chi phí tài chính	22		4.245.621.850	6.167.209.075	4.245.621.850	6.167.209.075
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.245.621.850	6.167.209.075	4.245.621.850	6.167.209.075
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		47.042.740	82.855.789	47.042.740	82.855.789
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.159.152.267	3.084.234.559	3.159.152.267	3.084.234.559
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(1.964.255.358)	778.577.333	(1.964.255.358)	778.577.333
12. Thu nhập khác	31		124.566.233	13.000.000	124.566.233	13.000.000
13. Chi phí khác	32		7.200.000	62.061.819	7.200.000	62.061.819
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		117.366.233	(49.061.819)	117.366.233	(49.061.819)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.846.889.125)	729.515.514	(1.846.889.125)	729.515.514
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			160.739.466	-	160.739.466

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I- Năm 2026
DN - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2026	Quý I.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(1.846.889.125)	568.776.048	(1.846.889.125)	568.776.048
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(36)	11	(36)	11
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa Mai

Thái Nguyên, ngày 18. Tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.536.193.168.500	1.546.392.035.600
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.536.193.168.500	1.546.392.035.600
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.530.706.317.751	1.536.279.402.583
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.486.850.749	10.112.633.017
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	710.750	243.739
23	8. Chi phí tài chính	22	4.245.621.850	6.167.209.075
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.245.621.850	6.167.209.075
25	9. Chi phí bán hàng	23	47.042.740	82.855.789
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.159.152.267	3.084.234.559
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.964.255.358)	778.577.333
31	12. Thu nhập khác	25	124.566.233	13.000.000
32	13. Chi phí khác	26	7.200.000	62.061.819
40	14. Lợi nhuận khác		117.366.233	(49.061.819)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.846.889.125)	729.515.514
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	160.739.466
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.846.889.125)	568.776.048
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(36)	11

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.846.889.125)	729.515.514
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.971.806.836	17.276.532.150
03	- Các khoản dự phòng		698.244.120	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(710.750)	(243.739)
06	- Chi phí lãi vay		4.245.621.850	6.167.209.075
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.068.072.931	24.173.013.000
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(120.386.060.647)	18.076.717.658
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		127.859.774	590.517.869
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		111.808.977.238	(8.503.367.920)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.405.393.230	(94.126.480)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.230.908.444)	(6.130.045.320)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.846.675.593)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.793.334.082	25.266.033.214
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		710.750	243.739
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		710.750	243.739
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		126.329.853.969	235.014.123.680
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(128.074.471.304)	(261.011.640.521)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.744.617.335)	(25.997.516.841)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.049.427.497	(731.239.888)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		175.724.380	916.829.794
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7.225.151.877	185.589.906


Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng

Trần Tuấn

Người đại diện theo pháp luật

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 11 năm 2025.

Tổng số CBCNV của Công ty tại thời điểm 31/03/2026 là 248 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 249 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc/Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc/Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

4.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.4 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

4.7 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.9 . Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.14 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

4.15 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	107.622.147	93.984.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.117.529.730	81.739.443
	<u>7.225.151.877</u>	<u>175.724.380</u>

2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136.505.633	136.505.633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37.775.320	37.775.320
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	516.523.386.948	400.035.889.040
	<u>516.697.667.901</u>	<u>400.210.169.993</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 32)	<u>516.523.386.948</u>	<u>400.035.889.040</u>

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Glory Thành Đô	2.758.250.000		1.004.300.000	
- Công ty TNHH GLOBAL HMK	1.660.176.000			
- Công ty TNHH SAIGON TRUST				
- Trả trước cho người bán khác	395.700.955	-	111.535.409	-
	<u>4.814.126.955</u>	<u>-</u>	<u>1.115.835.409</u>	<u>-</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	198.340.040	-	184.296.571	-
Tạm ứng	180.171.381	-	201.663.958	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Thoả ước lao động tập thể	123.017.077	-	32.741.715	-
Phải thu khác	6.472.559	-	10.472.559	-
	<u>568.001.057</u>	-	<u>489.174.803</u>	-

5 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	<u>174.280.953</u>	-	<u>174.280.953</u>	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên liệu, vật liệu	31.802.931.100	-	32.129.035.645	-
Công cụ, dụng cụ	959.173.481	-	764.736.710	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.808.000	-	-	-
	<u>32.765.912.581</u>	-	<u>32.893.772.355</u>	-

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm đã điều chỉnh	164.411.326.048	897.558.232.606	197.305.440.949	82.200.000		1.259.357.199.603
- Mua trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	164.411.326.048	897.558.232.606	197.305.440.949	82.200.000	-	1.259.357.199.603
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80.102.697.526	499.772.699.335	88.997.691.800	78.956.985		668.952.045.646
- Khấu hao trong kỳ	1.743.623.346	12.600.512.467	2.616.838.557	2.080.005		16.963.054.375
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	81.846.320.872	512.373.211.802	91.614.530.357	81.036.990	-	685.915.100.021
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	84.308.628.522	397.785.533.271	108.307.749.149	3.243.015	-	590.405.153.957
Tại ngày cuối kỳ	82.565.005.176	385.185.020.804	105.690.910.592	1.163.010	-	573.442.099.582

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 572.300.097.912 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.132.862.561 đồng

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	596.000.000	-	-	-	596.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	596.000.000	-	-	-	596.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	270.797.409	-	-	-	270.797.409
- Khấu hao trong kỳ	-	8.752.461	-	-	-	8.752.461
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	279.549.870	-	-	-	279.549.870
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	325.202.591	-	-	-	325.202.591
Tại ngày cuối kỳ	-	316.450.130	-	-	-	316.450.130

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: - đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 246.000.000 đồng

9 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VNE
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu dùng chung xuất dùng chờ phân bổ	2.654.817.455	1.618.465.690
Chi phí mua bảo hiểm	239.169.450	402.271.536
Chi phí sửa chữa	404.498.304	990.730.101
Chi phí khác	27.436.502	111.197.731
	3.325.921.711	3.122.665.058
b) Dài hạn		
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất	18.253.790.066	19.085.783.806
Chi phí nguyên vật liệu dùng chung	3.625.353.611	4.133.114.024
Chi phí sửa chữa	1.303.874.507	1.539.652.736
Chi phí khác	22.078.334	55.195.835
	23.205.096.518	24.813.746.401

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có KN trả nợ VND	Giá trị VND	Số có KN trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Gang thép				
+ Thái Nguyên	590.939.208.138	590.939.208.138	457.149.112.287	457.149.112.287
Công ty TNHH vận tải				
+ xăng dầu Mạnh Hưng	5.555.638.021	5.555.638.021	15.244.168.810	15.244.168.810
+ Phải trả các đối tượng khác	9.761.167.204	9.761.167.204	19.233.730.449	19.233.730.449
	606.256.013.363	606.256.013.363	491.627.011.546	491.627.011.546
b) Phải trả các bên liên quan	590.939.208.138	590.939.208.138	457.149.112.287	457.149.112.287

(Xem thông tin thuyết minh số 32)

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ tiền thuế nộp thừa	Tiền thuế đất được giảm năm 2025	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.744.301.309	5.052.943.412	5.515.083.394			-	1.282.161.327
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.575.000	32.633.170	35.208.170	5.878.706		5.878.706	-
Tiền thuế đất, thuế đất	-	-	-			115.566.233	115.566.233	-
	-	<u>1.746.876.309</u>	<u>5.085.576.582</u>	<u>5.550.291.564</u>	<u>5.878.706</u>	<u>115.566.233</u>	<u>121.444.939</u>	<u>1.282.161.327</u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	315.773.973	301.060.567
- Chi phí phải trả khác	-	-
	<u>315.773.973</u>	<u>301.060.567</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	113.094.974	104.599.792
- Thoả ước lao động tập thể	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.615.433	64.846.383
	<u>195.710.407</u>	<u>169.446.175</u>

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	247.995.169.562	247.995.169.562	126.329.853.969	128.074.471.304	246.250.552.227	246.250.552.227
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	-	-	-	-	-	-
+ Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	<u>247.995.169.562</u>	<u>247.995.169.562</u>	<u>126.329.853.969</u>	<u>128.074.471.304</u>	<u>246.250.552.227</u>	<u>246.250.552.227</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	-	-	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng đầu kỳ	-	-
- Số dự phòng tăng trong kỳ (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	1.147.006.000	-
- Số dự phòng giảm trong kỳ (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	448.761.880	-
- Số dự phòng cuối kỳ	-	-
	698.244.120	-

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(202.733.325.742)	305.266.675.725
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	568.776.048	568.776.048
Số dư cuối kỳ trước	508.000.001.467	(202.164.549.694)	305.835.451.773
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(200.431.006.187)	307.568.995.280
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	(1.846.889.125)	(1.846.889.125)
Số dư cuối kỳ này	508.000.001.467	(202.277.895.312)	305.722.106.155

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68%	475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,56%	7.914.930.000	1,56%	7.914.930.000
	100%	508.000.001.467	100%	508.000.001.467

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp đầu kỳ	508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp cuối kỳ	508.000.001.467	508.000.001.467

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9m². Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phôi hàng gửi (tấn)	47.784,183	36.120,203
- Thép hàng gửi (tấn)	5.205,039	11.961,800
- Thép Tisco hàng gửi (tấn)		
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.536.193.168.500	1.546.392.035.600
	1.536.193.168.500	1.546.392.035.600
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 32)	1.536.193.168.500	1.546.392.035.600
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	1.530.706.317.751	1.536.279.402.583
	1.530.706.317.751	1.536.279.402.583
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	710.750	243.739
	710.750	243.739
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.245.621.850	6.167.209.075
Lãi trả chậm khách hàng	-	-
	4.245.621.850	6.167.209.075
23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.026.540	3.089.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.016.200	43.051.100
Chi phí khác bằng tiền	-	36.715.296
	47.042.740	82.855.789
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công quản lý	1.437.342.813	1.518.297.880
Đồ dùng, CCDC văn phòng	230.050.599	260.966.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.376.956	207.624.486
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.638.924	310.927.418
Chi phí khác bằng tiền	850.742.975	783.418.410
	3.159.152.267	3.084.234.559

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền thuê đất được giảm 30%	115.566.233	
Thu khác	-	13.000.000
Thu nhập khác	9.000.000	
	124.566.233	13.000.000

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	-	51.681.819
Chi phí khác	7.200.000	10.380.000
	7.200.000	62.061.819

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.846.889.125)	729.515.514
Các khoản điều chỉnh tăng	22.500.000	74.181.815
- Chi phí không hợp lệ	22.500.000	74.181.815
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Bù trừ CP lãi vay không được trừ	-	-
Thu nhập chịu tính thuế TNDN	(1.824.389.125)	803.697.329
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	160.739.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	3.587.669.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(2.846.675.593)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	901.733.026

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được kết chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
2021	Đã thanh tra	10.367.281.098	2.820.002.558	7.547.278.540
2022	Đã thanh tra	9.494.347.434		9.494.347.434
2023	Đã thanh tra	11.175.152.287		11.175.152.287
2024	Chưa thanh tra	72.270.634		72.270.634

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(1.846.889.125)	568.776.048
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.846.889.125)	568.776.048
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(36)	11

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.500.950.111.005	1.508.450.649.644
Chi phí nhân công	10.129.856.760	11.178.482.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.971.806.836	17.276.532.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.230.848.512	1.352.137.114
Chi phí khác bằng tiền	2.629.889.645	2.419.453.199
	1.533.912.512.758	1.540.677.254.441

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn đo tính không

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền	7.117.529.730	-	-	7.117.529.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	517.091.388.005	-	-	517.091.388.005
	<u>524.208.917.735</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>524.208.917.735</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	81.739.443	-	-	81.739.443
Phải thu KH, phải thu khác	400.525.063.843	-	-	400.525.063.843
	<u>400.606.803.286</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>400.606.803.286</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	246.250.552.227	-	-	246.250.552.227
Phải trả người bán, phải trả khác	606.451.723.770	-	-	606.451.723.770
Chi phí phải trả	315.773.973	-	-	315.773.973
	<u>853.018.049.970</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>853.018.049.970</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	247.995.169.562	-	-	247.995.169.562
Phải trả người bán, phải trả khác	491.796.457.721	-	-	491.796.457.721
Chi phí phải trả	301.060.567	-	-	301.060.567
	<u>740.092.687.850</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>740.092.687.850</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

IX. Những thông tin khác

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

		Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
		VND	VND
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	22.500.000
Ông Trần Tuấn	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	110.897.840	139.465.624
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc	93.157.684	122.752.181
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	76.817.078	
Bà Đỗ Thủy Hương	Trưởng ban kiểm soát	80.084.324	97.544.618
Bà Trần Nguyệt Anh	Thành viên Ban kiểm soát	4.500.000	4.500.000
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên Ban kiểm soát	93.361.283	107.347.273

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

		Mối quan hệ	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
			VND	VND
Doanh thu			1.536.193.168.500	1.546.392.035.600
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ		1.536.193.168.500	1.546.392.035.600
Mua hàng			1.418.925.569.834	1.433.607.678.931
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ		1.418.925.569.834	1.433.607.678.931
		Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			516.523.386.948	400.035.889.040
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ		516.523.386.948	400.035.889.040
Phải trả người bán ngắn hạn			590.939.208.138	457.149.112.287
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ		590.939.208.138	457.149.112.287

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 04 năm 2026